

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
1	Trường	THCS ĐO THỊ VIỆT HƯNG																								
2	Học kỳ	TRUNG HỌC CƠ SỞ																								
3	Năm học	2023-2024																								
4		VIỆT HƯNG																								
5		HÀ NỘI																								
6																										
7																										
8	Ngày	Tiết	6A1	6A2	6A3	6A4	6A5	6A6	6A7	7A1	7A2	7A3	7A4	7A5	7A6	8A1	8A2	8A3	8A4	8A5	9A1	9A2	9A3	9A4	9A5	9A6
9		1	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ	Chào cờ
10		2	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Địa lý (Ngân)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Lan)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Khanh)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Giáo dục công dân (Loan)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Địa lý (Phan Hương)	Giáo dục địa phương (Dung)	Toán (Mai Nga)	Công nghệ (Tuấn)	Ngữ văn (Thu Hương)	Toán (Huế)	Hóa học (Thỏa)	TC TOÁN (Hậu)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Toán (Liễu)	Vật lí (Biên)	TC TOÁN (Chu Nhưng)
11	Thứ 2	3	Ngữ văn (Ngân)	Giáo dục công dân (Loan)	Địa lý (Hằng)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Toán (Kim Nhưng)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Âm nhạc (Mình Hương)	Toán (Liễu)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Địa lý (Phan Hương)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Toán (Mai Nga)	Lịch sử (Thu Hiền)	Ngữ văn (Thu Hương)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Ngữ văn (Tươi)	TC VĂN (Diệp)	Ngữ văn (Kim Yến)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Sinh học (Phạm Thảo)	Công nghệ (Tuấn)
12		4	Ngữ văn (Ngân)	Toán (Cần)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Ngữ văn (Khanh)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Lịch sử (Thu Hiền)	Ngữ văn (Diệp)	Âm nhạc (Mình Hương)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Toán (Lan)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Ngữ văn (Duyên)	Giáo dục công dân (Loan)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Ngữ văn (Tươi)	Địa lý (Hằng)	Ngữ văn (Kim Yến)	Hóa học (Vũ Thảo)	Toán (Kim Nhưng)	Toán (Chu Nhưng)
13		5	Toán (Cần)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Tin học (Mai Nga)	Lịch sử (Hải)	Địa lý (Hằng)	Ngữ văn (Diệp)	Ngữ văn (Khanh)	Tin học (Huế)	Ngữ văn (Duyên)	Lịch sử (Thu Hiền)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Ngữ văn (Thu Hương)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Giáo dục địa phương (Tươi)	Ngữ văn (Kim Yến)	Âm nhạc (Mình Hương)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Sinh học (Phạm Thảo)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	TC TOÁN (Phương)	Địa lý (Phan Hương)	Toán (Kim Nhưng)	Toán (Chu Nhưng)
14		1	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Giáo dục công dân (Loan)	Giáo dục địa phương (Huế)	Địa lý (Ngân)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Khanh)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Toán (Kim Nhưng)	Âm nhạc (Mình Hương)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Lịch sử (Thu Hiền)	Toán (Phương)	Ngữ văn (Tươi)	Kĩ năng sống (Trình)	Giáo dục địa phương (Chu Nhưng)	Tin học (Cần)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Toán (Hậu)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Vật lí (Biên)	Địa lý (Hằng)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)
15		2	Giáo dục thể chất (Hồng)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Toán (Huế)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Giáo dục công dân (Loan)	Địa lý (Ngân)	Ngữ văn (Khanh)	Lịch sử (Thu Hiền)	Toán (Kim Nhưng)	Toán (Chu Nhưng)	Âm nhạc (Mình Hương)	Kĩ năng sống (Phan Hương)	Toán (Phương)	Ngữ văn (Tươi)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Địa lý (Hằng)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Toán (Trình)	Toán (Hậu)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Vật lí (Biên)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Lịch sử (Hải)
16	Thứ 3	3	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Địa lý (Ngân)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Giáo dục địa phương (Kim Yến)	Địa lý (Phan Hương)	Ngữ văn (Diệp)	Lịch sử (Thu Hiền)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Giáo dục công dân (Loan)	Toán (Huế)	Toán (Phương)	Âm nhạc (Mình Hương)	Toán (Hậu)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Kĩ năng sống (Thỏa)	TC VĂN (Tươi)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Toán (Kim Nhưng)	Vật lí (Khanh)
17		4	Địa lý (Ngân)	Toán (Cần)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Địa lý (Hằng)	Giáo dục công dân (Loan)	Lịch sử (Thu Hiền)	Âm nhạc (Mình Hương)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Huế)	Công nghệ (Tuấn)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Sinh học (Phạm Thảo)	Ngữ văn (Diệp)	Vật lí (Đắc Tú)	Toán (Liễu)	Toán (Kim Nhưng)	Ngữ văn (Khanh)
18		5	Công nghệ (Trình)	Địa lý (Ngân)	Toán (Mai Nga)	Toán (Huế)	Giáo dục địa phương (Kim Yến)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liễu)	Giáo dục công dân (Loan)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Tin học (Cần)	Lịch sử (Thu Hiền)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Tin học (Phương)	Địa lý (Hằng)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Toán (Chu Nhưng)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Ngữ văn (Diệp)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Công nghệ (Tuấn)	Hóa học (Thỏa)
19		1	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Toán (Cần)	Lịch sử (Hải)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Tin học (Mai Nga)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Giáo dục thể chất (Đắc Tú)	Lịch sử (Thu Hiền)	Toán (Kim Nhưng)	Ngữ văn (Tươi)	Toán (Lan)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Địa lý (Phan Hương)	Ngữ văn (Thu Hương)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Toán (Hậu)	Ngữ văn (Kim Yến)	TC TOÁN (Liễu)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Sinh học (Hải Yến)
20		2	Giáo dục công dân (Loan)	Toán (Cần)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Địa lý (Ngân)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Lịch sử (Hải)	Toán (Liễu)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Giáo dục địa phương (Thu Hương)	Toán (Lan)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Toán (Mai Nga)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Công nghệ (Tuấn)	Ngữ văn (Tươi)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Ngữ văn (Kim Yến)	Địa lý (Phan Hương)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Địa lý (Hằng)
21	Thứ 4	3	Tin học (Mai Nga)	Giáo dục địa phương (Dung)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Địa lý (Ngân)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Toán (Kim Nhưng)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Toán (Hậu)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Địa lý (Phan Hương)	Giáo dục công dân (Loan)	Tin học (Cần)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Lịch sử (Thu Hiền)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Công nghệ (Tuấn)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Ngữ văn (Tươi)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Địa lý (Hằng)
22		4	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Lịch sử (Hải)	Giáo dục công dân (Loan)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Toán (Hậu)	Địa lý (Phan Hương)	Tin học (Cần)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Huế)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Công nghệ (Tuấn)	Tin học (Phương)	Địa lý (Hằng)	Lịch sử (Thu Hiền)	TC TOÁN (Trình)	Giáo dục thể chất (Hồng)	TC VĂN (Kim Yến)	Ngữ văn (Thu Hương)	TC TOÁN (Kim Nhưng)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)
23		5	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Giáo dục địa phương (Thanh Nga)	Toán (Huế)	Toán (Lan)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Địa lý (Ngân)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Giáo dục công dân (Loan)	Ngữ văn (Duyên)	Khoa học tự nhiên (Âu Hương)	Lịch sử (Thu Hiền)	Ngữ văn (Thu Hương)	Toán (Phương)	Ngữ văn (Tươi)	Toán (Hậu)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Giáo dục địa phương (Dung)	Toán (Trình)	Lịch sử (Hải)	Công nghệ (Tuấn)	Vật lí (Biên)	Địa lý (Hằng)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)
24		1	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Toán (Mai Nga)	Toán (Huế)	Toán (Lan)	Toán (Kim Nhưng)	Ngữ văn (Diệp)	Toán (Hậu)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Giáo dục địa phương (Duyên)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Ngữ văn (Thu Hương)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Kĩ năng sống (Dung)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Lịch sử (Thu Hiền)	Giáo dục công dân (Loan)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Lịch sử (Hải)	Toán (Liễu)	Sinh học (Phạm Thảo)	Ngữ văn (Khanh)
25		2	Ngữ văn (Ngân)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Tin học (Mai Nga)	Ngữ văn (Duyên)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Toán (Kim Nhưng)	Ngữ văn (Diệp)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Toán (Liễu)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Toán (Lan)	Ngữ văn (Thu Hương)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Lịch sử (Thu Hiền)	Toán (Hậu)	Giáo dục công dân (Loan)	Toán (Huế)	Địa lý (Phan Hương)	Địa lý (Hằng)	Vật lí (Đắc Tú)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Ngữ văn (Khanh)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	
8	Ngày	Tiết	6A1	6A2	6A3	6A4	6A5	6A6	6A7	7A1	7A2	7A3	7A4	7A5	7A6	8A1	8A2	8A3	8A4	8A5	9A1	9A2	9A3	9A4	9A5	9A6	
26	Thứ 5	3	Ngữ văn (Ngân)	Ngữ văn (Dung)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Công nghệ (Trình)	Khoa học tự nhiên (Ấu Hương)	Tin học (Mai Nga)	Giáo dục địa phương (Hậu)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Toán (Kim Nhưng)	Toán (Chu Nhưng)	Địa lý (Phan Hường)	Giáo dục công dân (Loan)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Ngữ văn (Tươi)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Lịch sử (Hải)	Vật lí (Khuong Nhưng)	Giáo dục thể chất (Hong)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	TC VĂN (Thanh Nga)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	
27		4	Toán (Cần)	Ngữ văn (Dung)	Địa lý (Hằng)	Công nghệ (Trình)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Lịch sử (Hải)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Kĩ năng sống (Phan Hường)	Ngữ văn (Tươi)	Khoa học tự nhiên (Ấu Hương)	Toán (Huế)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Giáo dục công dân (Loan)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Vật lí (Khuong Nhưng)	Ngữ văn (Diệp)	Toán (Phương)	Lịch sử (Thu Hiền)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Giáo dục thể chất (Hong)	
28		5	Địa lý (Ngân)	Công nghệ (Trình)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Giáo dục công dân (Loan)	Tin học (Mai Nga)	Giáo dục địa phương (Kim Nhưng)	Toán (Liểu)	Tin học (Huế)	Giáo dục địa phương (Diệp)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Kĩ năng sống (Phạm Thảo)	Khoa học tự nhiên (Ấu Hương)	Lịch sử (Thu Hiền)	Ngữ văn (Duyên)	Công nghệ (Tuấn)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Toán (Chu Nhưng)	Địa lý (Hằng)	Vật lí (Khuong Nhưng)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Toán (Phương)	Giáo dục công dân (Thanh Tú)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	TC VĂN (Khanh)	
29	Thứ 6	1	Toán (Cần)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Công nghệ (Trình)	Ngữ văn (Duyên)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Toán (Hậu)	Toán (Liểu)	Khoa học tự nhiên (Ấu Hương)	Lịch sử (Thu Hiền)	Giáo dục địa phương (Loan)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Địa lý (Hằng)	Ngữ văn (Tươi)	Ngữ văn (Diệp)	Địa lý (Phan Hường)	Ngữ văn (Thu Hường)	Vật lí (Biên)	Ngữ văn (Khanh)	
30		2	Toán (Cần)	Lịch sử (Hải)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Ngữ văn (Duyên)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Kĩ năng sống (Phạm Thảo)	Toán (Liểu)	Khoa học tự nhiên (Ấu Hương)	Ngữ văn (Tươi)	Giáo dục thể chất (Hong)	Giáo dục địa phương (Loan)	Công nghệ (Tuấn)	Toán (Mai Nga)	Âm nhạc (Minh Hường)	Khoa học tự nhiên (Vũ Thảo)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Vật lí (Khuong Nhưng)	Ngữ văn (Diệp)	Toán (Phương)	Ngữ văn (Thu Hường)	Vật lí (Biên)	Ngữ văn (Khanh)	
31		3	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Tin học (Mai Nga)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Khoa học tự nhiên (Ấu Hương)	Công nghệ (Trình)	Ngữ văn (Diệp)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Kĩ năng sống (Loan)	Lịch sử (Thu Hiền)	Ngữ văn (Tươi)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Khoa học tự nhiên (Phạm Thảo)	Âm nhạc (Minh Hường)	Địa lý (Hằng)	Giáo dục địa phương (Dung)	Tin học (Cần)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Địa lý (Phan Hường)	Toán (Hậu)	Toán (Phương)	Toán (Liểu)	Giáo dục thể chất (Hong)	Vật lí (Biên)	
32		4	Lịch sử (Hải)	Ngữ văn (Dung)	Toán (Mai Nga)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Khoa học tự nhiên (Ấu Hương)	Ngữ văn (Khanh)	Công nghệ (Trình)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Diệp)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Chu Nhưng)	Kĩ năng sống (Loan)	Âm nhạc (Minh Hường)	Địa lý (Hằng)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Ngữ văn (Kim Yến)	Công nghệ (Tuấn)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Giáo dục thể chất (Hong)	Vật lí (Khuong Nhưng)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	TC VĂN (Thu Hường)	Lịch sử (Thu Hiền)	Vật lí (Biên)	
33		5	Giáo dục địa phương (Kim Yến)	Ngữ văn (Dung)	Toán (Mai Nga)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Toán (Lan)	Ngữ văn (Khanh)	Toán (Liểu)	Khoa học tự nhiên (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Diệp)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Chu Nhưng)	Khoa học tự nhiên (Ấu Hương)	Tin học (Cần)	Địa lý (Hằng)	Tin học (Phương)	Toán (Hậu)	Ngữ văn (Thu Hường)	Âm nhạc (Minh Hường)	Toán (Trình)	Vật lí (Khuong Nhưng)	Địa lý (Phan Hường)	Công nghệ (Tuấn)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	
34	Thứ 7	1														Ngữ văn (Duyên)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Địa lý (Phan Hường)	Kĩ năng sống (Thỏa)	Toán (Huế)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Công nghệ (Tuấn)	Ngữ văn (Kim Yến)	Ngữ văn (Thu Hường)	Giáo dục thể chất (Hong)	Toán (Chu Nhưng)	
35		2															Ngữ văn (Duyên)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Công nghệ (Tuấn)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Toán (Huế)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Giáo dục thể chất (Hong)	Hóa học (Thỏa)	Ngữ văn (Thu Hường)	Hóa học (Vũ Thảo)	Toán (Chu Nhưng)
36		3															Tiếng Anh (Đinh Phương)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Ngữ văn (Kim Yến)	Toán (Chu Nhưng)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Công nghệ (Tuấn)	Hóa học (Vũ Thảo)	Vật lí (Đắc Tú)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Giáo dục thể chất (Hong)
37		4															Kĩ năng sống (Vũ Thảo)	Khoa học tự nhiên (Thỏa)	Ngữ văn (Kim Yến)	Toán (Chu Nhưng)	Công nghệ (Tuấn)	Toán (Trình)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Sinh học (Nguyễn Thảo)	Giáo dục thể chất (Hong)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Sinh học (Hải Yến)
38		5															Sinh hoạt (Phương)	Sinh hoạt (Tươi)	Sinh hoạt (Đinh Phương)	Sinh hoạt (Chu Nhưng)	Sinh hoạt (Thỏa)	Sinh hoạt (Trình)	Sinh hoạt (Vũ Thảo)	Sinh hoạt (Kim Yến)	Sinh hoạt (Thu Hường)	Sinh hoạt (Thanh Nga)	Sinh hoạt (Khanh)
39																											
40																											
41	Môn chuyên đề:																										

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	
1									Buổi chiều																		
2									Áp dụng từ ngày 02/10/2023																		
3																											
4																											
5	Ngày	Tiết	6A1	6A2	6A3	6A4	6A5	6A6	6A7	7A1	7A2	7A3	7A4	7A5	7A6	8A1	8A2	8A3	8A4	8A5	9A1	9A2	9A3	9A4	9A5	9A6	
6	Thứ 2	1	Tuần lễ học STEM, Tuần chuẩn học KHTN Thêm (Thỏa)	Tuần chuẩn học STEM, tuần lễ học Toán (Cần)	KHTN Thêm (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Duyên)	Âm nhạc (Minh Hoàng)	Toán (Kim Nhung)	Toán (Liễu)	Toán (Hậu)	Công nghệ (Tuấn)	KHXXH Thêm (Phan Hoàng)	Ismart (Ismart)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Ngữ văn (Thu Hoàng)	Tiếng Anh BM (BM)	KHXXH Thêm (Hải)	Ngữ văn (Kim Yến)	KHTN Thêm (Vũ Thảo)	Toán (Huế)	Toán (Trình)	Ngữ văn (Diệp)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Toán (Chu Nhung)	
7		2			Âm nhạc (Minh Hoàng)	Kĩ năng sống (Tuấn)	Toán (Lan)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Toán (Liễu)	KHTN Thêm (Nguyễn Thảo)	Ismart (Ismart)	Tiếng Anh BM (BM)	Giáo dục thể chất (Hồng)	KHTN Thêm (Âu Hoàng)	Toán (Huế)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Ngữ văn (Tươi)	Toán (Hậu)	Ngữ văn (Thu Hoàng)	KHXXH Thêm (Hải)	Toán (Trình)	Ngữ văn (Diệp)	Ngữ văn (Kim Yến)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Toán (Chu Nhung)	
8		3	Toán (Cần)	Giáo dục thể chất (Đạt)			KHXXH Thêm (Hải)	Tuần chuẩn học STEM, tuần lễ học KHTN Thêm (Âu Hoàng)		Âm nhạc (Minh Hoàng)	Ismart (Ismart)	Tiếng Anh BM (BM)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Ngữ văn (Tươi)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Công nghệ (Kim Nhung)		Tiếng Anh (Đinh Phương)									
9		4	Âm nhạc (Minh Hoàng)	KHXXH Thêm (Hải)		- Tuần lễ học STEM				Tiếng Anh BM (BM)	Toán (Liễu)	Ismart (Ismart)	Ngữ văn (Tươi)														
10	Thứ 3	1	Tiếng Hàn (T.Hàn6)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	KHXXH Thêm (Hải)	Âm nhạc (Minh Hoàng)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Kĩ năng sống (Âu Hoàng)	KHTN Thêm (Nguyễn Thảo)	Ismart (Ismart)	KHTN Thêm (Phạm Thảo)	Tuần chuẩn học STEM, tuần lễ học Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Toán (Lan)	Toán (Huế)	KHTN Thêm (Vũ Thảo)	Ngữ văn (Tươi)	Ngữ văn (Kim Yến)	Ngữ văn (Thu Hoàng)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Toán (Trình)	Ngữ văn (Diệp)	Toán (Phương)	Toán (Liễu)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Toán (Chu Nhung)	
11		2	KHXXH Thêm (Hải)	Tiếng Hàn (T.Hàn6)	Ngữ văn (Thanh Nga)	KHTN Thêm (Nguyễn Thảo)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Âm nhạc (Minh Hoàng)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Công nghệ (Tuấn)	Ismart (Ismart)		KHTN Thêm (Âu Hoàng)	Toán (Lan)	Tiếng Hàn (T.Hàn7)	Toán (Phương)	Ngữ văn (Tươi)	KHTN Thêm (Vũ Thảo)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Tiếng Anh (Thu Hà)	Toán (Trình)	Toán (Hậu)	Ngữ văn (Kim Yến)	Toán (Liễu)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Toán (Chu Nhung)	
12		3	Ngữ văn (Ngân)	KHTN Thêm (Phạm Thảo)			- Tuần chuẩn học STEM	Tiếng Hàn (T.Hàn6)	Kĩ năng sống (Âu Hoàng)	Ngữ văn (Khanh)	Ngữ văn (Diệp)	Ismart (Ismart)	Công nghệ (Chu Nhung)	Tiếng Hàn (T.Hàn7)													Tiếng Anh (Thảo Hiền)
13		4		Âm nhạc (Minh Hoàng)			Kĩ năng sống (Hải)			Tiếng Hàn (T.Hàn6)	Ngữ văn (Khanh)	Tiếng Hàn (T.Hàn7)		Ismart (Ismart)													Tiếng Anh (Thảo Hiền)
14	Thứ 4	1	Ngữ văn (Ngân)	Ismart (Ismart)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	KHXXH Thêm (Hải)	Tiếng Hàn (T.Hàn6)	Tiếng Anh BM (BM)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Tiếng Hàn (T.Hàn7)	Toán (Kim Nhung)	Toán (Chu Nhung)	KHXXH Thêm (Phan Hoàng)	KHTN Thêm (Phạm Thảo)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Mai Nga)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Ngữ văn (Thu Hoàng)	Toán (Huế)	Ngữ văn (Tươi)	Ngữ văn (Diệp)	Ngữ văn (Kim Yến)	Toán (Liễu)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Ngữ văn (Khanh)	
15		2	Ismart (Ismart)	Kĩ năng sống (Dung)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Toán (Huế)	Toán (Lan)	Tiếng Hàn (T.Hàn6)	Tiếng Anh BM (BM)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	Toán (Kim Nhung)	Toán (Chu Nhung)	Tiếng Hàn (T.Hàn7)	Ngữ văn (Thu Hoàng)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Mai Nga)	Toán (Hậu)	KHXXH Thêm (Hải)	KHTN Thêm (Thỏa)	Ngữ văn (Tươi)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Ngữ văn (Kim Yến)	Toán (Liễu)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Ngữ văn (Khanh)	
16		3	Sinh hoạt (Thảo Hiền)	Sinh hoạt (Dung)	Sinh hoạt (Hằng)	Sinh hoạt (Huế)	Sinh hoạt (Lan)	Sinh hoạt (Kim Nhung)	Sinh hoạt (Liễu)	Sinh hoạt (Hậu)	Sinh hoạt (Diệp)	Sinh hoạt (Duyên)	Sinh hoạt (Hà Thủy)	Sinh hoạt (Thanh Tú)	Sinh hoạt (Phạm Thảo)	HD Trái nghiệm (Phương)	HD Trái nghiệm (Tươi)	HD Trái nghiệm (Đinh Phương)	HD Trái nghiệm (Chu Nhung)	HD Trái nghiệm (Thỏa)	Kĩ năng sống (Trình)	Kĩ năng sống (Vũ Thảo)	Kĩ năng sống (Kim Yến)	Kĩ năng sống (Thu Hoàng)	Kĩ năng sống (Thanh Nga)	Kĩ năng sống (Khanh)	
17		4	HD Trái nghiệm (Thảo Hiền)	HD Trái nghiệm (Dung)	HD Trái nghiệm (Hằng)	HD Trái nghiệm (Huế)	HD Trái nghiệm (Lan)	HD Trái nghiệm (Kim Nhung)	HD Trái nghiệm (Liễu)	HD Trái nghiệm (Hậu)	HD Trái nghiệm (Diệp)	HD Trái nghiệm (Duyên)	HD Trái nghiệm (Hà Thủy)	HD Trái nghiệm (Thanh Tú)	HD Trái nghiệm (Phạm Thảo)												
18	Thứ 5	1	Giáo dục thể chất (Hồng)	Toán (Cần)	Tuần lễ học STEM	Tiếng Anh (Thu Hà)	Ismart (Ismart)	Ngữ văn (Khanh)	Tiếng Hàn (T.Hàn6)	KHXXH Thêm (Phan Hoàng)	- Tuần chuẩn học STEM	KHTN Thêm (Âu Hoàng)	Tiếng Anh BM (BM)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Tiếng Hàn (T.Hàn7)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	KHTN Thêm (Thỏa)	KHXXH Thêm (Hải)	Toán (Chu Nhung)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Toán (Hậu)	Toán (Phương)	Ngữ văn (Thu Hoàng)	Toán (Kim Nhung)		
19		2	Toán (Cần)	Ngữ văn (Dung)	Ngữ văn (Mai Nga)	Giáo dục thể chất (Đạt)	Tiếng Hàn (T.Hàn6)	Ngữ văn (Khanh)	Ismart (Ismart)	Tiếng Hàn (T.Hàn7)		Công nghệ (Tuấn)	KHXXH Thêm (Phan Hoàng)	Ngữ văn (Thanh Tú)	Mĩ thuật (Luyện Hạnh)	KHXXH Thêm (Hải)	Tiếng Anh BM (BM)	Toán (Hậu)	Toán (Chu Nhung)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Toán (Phương)	Ngữ văn (Thu Hoàng)	Toán (Kim Nhung)		
20		3	Kĩ năng sống (Hải)	Ngữ văn (Dung)	Toán (Mai Nga)		Giáo dục thể chất (Đạt)	Ismart (Ismart)	Ngữ văn (Diệp)	Tuần lễ học STEM, tuần chuẩn học Toán (Hậu)			Tiếng Hàn (T.Hàn7)	Công nghệ (Tuấn)		- Tuần chuẩn học STEM	Toán (Phương)		Tiếng Anh BM (BM)								
21		4	Ismart (Ismart)					Giáo dục thể chất (Đạt)	Ngữ văn (Diệp)			Tiếng Hàn (T.Hàn7)															
22	Thứ 6	1	Tiếng Anh BM (BM)	Tiếng Hàn (T.Hàn6)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Ngữ văn (Duyên)	KHTN Thêm (Âu Hoàng)	Ismart (Ismart)	KHXXH Thêm (Hải)	Tiếng Hàn (T.Hàn7)	Toán (Liễu)	Giáo dục thể chất (Hồng)	- Tuần chuẩn học STEM	- Tuần lễ học Mĩ thuật	KHXXH Thêm (Phan Hoàng)	Toán (Phương)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Ngữ văn (Kim Yến)	Tiếng Anh (Hà Thủy)	Toán (Huế)	Ngữ văn (Tươi)	Toán (Hậu)	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ngữ văn (Thu Hoàng)	Toán (Kim Nhung)	Ngữ văn (Khanh)	
23		2	Tiếng Hàn (T.Hàn6)	Tiếng Anh BM (BM)	Kĩ năng sống (Tuấn)	Toán (Huế)	Tiếng Anh (Lê Thảo)	KHXXH Thêm (Hải)	Ismart (Ismart)	Giáo dục thể chất (Đắc Tú)	Giáo dục thể chất (Hồng)	Tiếng Hàn (T.Hàn7)		- Tuần chuẩn học Mĩ thuật	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ngữ văn (Duyên)	Toán (Mai Nga)	Tiếng Anh (Đinh Phương)	Toán (Chu Nhung)	Ngữ văn (Thanh Nga)	Ngữ văn (Tươi)	Toán (Hậu)	Toán (Phương)	Ngữ văn (Thu Hoàng)	Toán (Kim Nhung)	Ngữ văn (Khanh)	
24		3	Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ismart (Ismart)				Tiếng Anh BM (BM)	Toán (Kim Nhung)		- Tuần lễ học STEM		KHXXH Thêm (Phan Hoàng)	Ngữ văn (Duyên)	Tiếng Hàn (T.Hàn7)	Giáo dục thể chất (Hồng)											
25		4						Ismart (Ismart)				Tiếng Anh (Thảo Hiền)	Ngữ văn (Duyên)														